

TÂY NINH

VƯƠN LÊN TẦM CAO MỚI¹

Tây Ninh là một tỉnh nằm ở phía bắc khu vực Đông Nam Bộ và thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.² Trong giai đoạn 2001-2010, kinh tế của tỉnh phát triển rất ấn tượng: tốc độ tăng trưởng GDP trên 14%, tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt 26%, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm từ 47,7% xuống còn 26,8%. Tuy nhiên, không tự hài lòng với những kết quả này, lãnh đạo của tỉnh cho rằng Tây Ninh vẫn còn thua kém nhiều tỉnh lân cận và vẫn đang phát triển dưới mức tiềm năng. Khát vọng của tỉnh là huy động mọi nguồn lực để tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển để đạt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đưa Tây Ninh lên một tầm cao mới.

Một số đặc điểm về tự nhiên, kinh tế và xã hội của Tây Ninh

Đặc điểm hành chính

Tỉnh Tây Ninh thuộc miền Đông Nam bộ, có diện tích là 4.0306 km². Phía Tây và Tây Bắc giáp vương quốc Campuchia, phía Đông giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Long An. Với vị trí này, về mặt địa lý, Tây Ninh là cầu nối giữa TP. Hồ Chí Minh và thủ đô Phnom Pênh của Vương quốc Campuchia.

Về mặt tổ chức hành chính, Tây Ninh có một thị xã (Thị xã Tây Ninh) và 8 huyện, bao gồm: Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hoà Thành,

¹Tình huống nghiên cứu này do Vũ Thành Tự Anh và Đỗ Hoàng Phương biên soạn dựa trên các tư liệu đã được công bố. Tình huống này chỉ nhằm phục cho việc thảo luận trên lớp học và không nhằm mục đích ủng hộ hay phản đối một chính sách cụ thể nào của các tổ chức liên quan.

© Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

² Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 7 tỉnh và thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An và Tây Ninh. Vào thời điểm được thành lập (2004), toàn vùng có tổng diện tích xấp xỉ 24.000m² (chiếm 7,3% diện tích của cả nước) và dân số 12,35 triệu người (chiếm 15,5% dân số của cả nước).

Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng. Thị xã Tây Ninh là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh, cách TP. Hồ Chí Minh 99km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 22. Dân số của tỉnh xấp xỉ 1 triệu người, trong đó riêng ở thị xã Tây Ninh có khoảng hơn 100.000 người.

Đặc điểm tự nhiên

Nhóm đất chính của Tây Ninh là đất xám, có diện tích 338.833 ha, chiếm khoảng 84% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, rất phù hợp với các loại cây công nghiệp (cả ngắn và dài ngày). Địa hình đất đai bằng phẳng cũng giúp cho việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trở nên thuận lợi.

Về khí hậu thủy văn, các đặc điểm chủ yếu về thời tiết, mùa vụ, lượng mưa và gió mùa của Tây Ninh tương đồng với các tỉnh Nam Bộ khác. Cụ thể là có hai mùa mưa - nắng rõ rệt, lượng mưa trung bình là 2000 mm, và nhiệt độ trung bình vào khoảng 27°C.

Về tài nguyên nước, nguồn nước ở Tây Ninh chủ yếu dựa vào hệ thống kênh rạch với hai con sông chính chảy qua địa bàn tỉnh là sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ tỉnh Bình Phước với độ cao trên 200m chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, làm thành ranh giới tự nhiên giữa Tây Ninh và hai tỉnh Bình Phước, Bình Dương. Trên dòng sông Sài Gòn về phía thượng lưu có hồ Dầu Tiếng, có dung tích hữu hiệu 1,45 tỷ m³ và diện tích mặt nước 27.000 ha (trong đó có 20.000 ha nằm trên địa bàn Tây Ninh). Hai hệ thống sông và hồ Dầu Tiếng đã tạo nên một hệ thống suối và kênh rạch gồm 1.053 tuyến với tổng chiều dài 1.000 km và 0,314 km/km² phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt. Toàn tỉnh có 3.500 ha đầm lầy nằm rải rác ở các vùng trũng ven sông Vàm Cỏ Đông. Tổng diện tích ao, hồ có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản là khoảng 1.680 ha, trong đó khoảng 490 ha đã được sử dụng để nuôi trồng thủy sản. Tây Ninh có nguồn nước ngầm với tổng lưu lượng có thể khai thác là 50 – 100 ngàn m³/giờ. Vào mùa khô, có thể khai thác nước ngầm đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Khoáng sản của Tây Ninh chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản phi kim loại như than bùn, đá vôi, cuội, sỏi, cát, sét và đá xây dựng. Than bùn có trữ lượng 16 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, chất lượng rất tốt, có thể dùng để chế biến phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp để cải tạo đất. Đá vôi có trữ lượng khoảng 100 triệu tấn có thể sử dụng làm clinker sản xuất xi măng. Để tận dụng nguồn tài nguyên này, vào năm 2004, nhà máy xi măng Fico đã được khởi công xây dựng và hoàn thành năm 2008. Cuội, sỏi cát ở Tây Ninh có trữ lượng khoảng 10 triệu m³. Đất sét dùng để sản xuất gạch ngói có trữ lượng khoảng 16 triệu m³. Đá laterit (một dạng đá ong) có trữ lượng khoảng 4 triệu m³ và đá xây dựng các loại có trữ lượng vào khoảng 1.300 – 1.400 triệu m³.

Đặc điểm về du lịch

Tỉnh Tây Ninh có 2 khu vực tự nhiên rất thích hợp cho phát triển du lịch là núi Bà Đen và Hồ Dầu Tiếng. Núi Bà Đen, cách thị xã Tây Ninh 11km, cao 986 mét, nơi có một ngôi chùa nổi tiếng lên là chùa Bà, hằng năm thu hút hàng khoảng 1 triệu lượt khách du lịch về đây hành hương.³ Hồ Dầu Tiếng chỉ cách TP Hồ Chí Minh khoảng 70km, là một quần thể du lịch tiềm năng với hồ, rừng phòng hộ, kết hợp với các đảo lớn nhỏ có thể phát triển một khu du lịch sinh thái.

Trong thời gian trước thống nhất đất nước 1975, Tây Ninh là thủ đô của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Do đó, ở tỉnh này có nhiều di tích lịch sử gắn với kháng chiến miền Nam như di tích Trung ương cục Miền Nam, di tích căn cứ Bời Lời, chiến khu Dương Minh Châu, địa đạo An Thới khá hấp dẫn với khách du lịch. Ngoài ra còn có một số địa điểm tiềm năng như Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát, khu rừng lịch sử Văn hóa Chàng Riệc, các Chùa cổ Bình Thạnh, An Thạnh tiêu biểu cho nền văn hóa Óc Eo.

Một địa danh rất nổi tiếng khác ở Tây Ninh là Tòa Thánh Tây Ninh của đạo Cao Đài. Đây là nơi đặt trụ sở của Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh – giáo hội lớn nhất

³ Nguồn <http://www.baotayninh.vn/newsdetails.aspx?newsid=35472> truy cập ngày 28/3/2010.

của đạo Cao Đài quản lý hơn 1/3 trong khoảng 3 triệu tín đồ Cao Đài phân bố tại 32 tỉnh trên toàn quốc. Hằng năm vào hai ngày mùng 9 tháng giêng và rằm tháng tám âm lịch ở đây đón rất nhiều tín đồ và người mộ đạo đến hành hương và thăm quan.⁴

Hệ thống giao thông

Đường bộ: Tuyến đường bộ chủ yếu của tỉnh là quốc lộ 22. Quốc lộ 22 bắt đầu từ ngã tư An Sương TP Hồ Chí Minh đến thị trấn Gò Dầu thuộc Tây Ninh rẽ thành hai nhánh. Một nhánh đi đến cửa khẩu Mộc Bài còn được gọi là tuyến đường Xuyên Á, chất lượng khá tốt và có 4 làn xe. Nhánh còn lại là quốc lộ 22B - là tuyến đường xương sống chạy dọc tỉnh theo hướng Bắc - Nam. Tuyến quốc lộ 22B đã được nâng cấp bằng vốn trung ương, mở rộng lên 4 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp III. Ngoài ra, tỉnh Tây Ninh có một hệ thống khá tốt các đường huyện và tỉnh lộ nối vào quốc lộ 22. (Xem thêm phụ lục 1, 10)

Đường thủy: Mạng lưới giao thông thủy gồm hai tuyến chính: tuyến sông Sài Gòn và tuyến sông Vàm Cỏ Đông. Cả 2 tuyến này sẽ được đầu tư để đạt tiêu chuẩn cấp III toàn tuyến vào năm 2010. Tây Ninh có cảng sông Bến Kéo nằm trên sông Vàm Cỏ Đông cách Thị xã Tây Ninh 7 km, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 2.000 tấn. Nhìn chung, vận tải đường thủy không đóng vai trò quan trọng trong tổng lưu thông hàng hóa của tỉnh. (Xem thêm phụ lục 10)

Đặc điểm kinh tế

Kinh tế Tây Ninh trong giai đoạn 2000 – 2010 phát triển khá nhanh, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên 14%/ năm. Quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra ổn định, với tỷ trọng nông nghiệp giảm khá nhanh, từ 47,7% vào năm 2000 xuống chỉ còn 26,8% vào năm 2010.

Tây Ninh đã quy hoạch các vùng trồng cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, chẳng hạn như vùng chuyên canh mía (37.564 ha), vùng chuyên canh khoai mì

⁴ http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%B2a_Th%C3%A1nh_T%C3%A2y_Ninh

(hay sắn, 45.137 ha), vùng chuyên canh cao su (48.182 ha), và vùng chuyên canh đậu phộng (hay lạc, 20.883 ha).

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công chủ yếu bao gồm hệ thống các nhà máy chế biến nông sản tại các vùng chuyên canh như các nhà máy đường, chế biến bột củ mì, chế biến mù cao su... Mặc dù tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Tây Ninh khá cao, song xét về mặt tuyệt đối, giá trị sản xuất công nghiệp của Tây Ninh chưa tới 10% so với các tỉnh công nghiệp hàng đầu trong vùng Đông Nam Bộ. Tiềm năng phát triển công nghiệp và dịch vụ trong tương lai chủ yếu dựa vào các khu công nghiệp giáp TPHCM và các khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng và phát triển (xem phụ lục 1)

Khu kinh tế cửa khẩu và khu công nghiệp⁵

Khu kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài

Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Mộc Bài được quyết định thành lập vào năm 1998 khi Chính phủ thực hiện thí điểm chính sách phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. KKTCK này được quy hoạch trên tổng diện tích 21.000 ha của hai huyện Bến Cầu và Trảng Bàng với nhiều chức năng thương mại, công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Trong đó, khu thương mại, công nghiệp và dịch vụ phi thuế quan có diện tích 1000 ha. Theo quy hoạch, đến năm 2020, toàn bộ diện tích xây dựng khu kinh tế sẽ đạt khoảng 3.000 ha với dân số 100.000 người trong đó có 60.000 dân đô thị.

Trọng tâm của khu kinh tế cửa khẩu này là cửa khẩu Mộc Bài, nằm trên tuyến đường Xuyên Á (con đường bắt đầu từ Myanmar, qua Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia và kết thúc ở Quảng Tây - Trung Quốc), nhằm trao đổi thương mại với Campuchia. Cửa khẩu này nằm cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 70km và thủ đô

⁵ Thông tin phần này được tổng hợp từ “Báo cáo Tổng kết tình hình hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu” tháng 9/2011; “Tình hình cấp phép của Khu Công Nghiệp Tỉnh Tây Ninh tháng 8/2011” của Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Tây Ninh; đăng trên website Sở Công Thương Tây Ninh <http://socongthuongtayninh.gov.vn/>

PnomPenh của Campuchia 170 km; và là một cửa khẩu quan trọng đối với hoạt động thương mại và xuất khẩu giữa Việt Nam và Campuchia ở miền Nam. Với vị trí địa lý thuận lợi, KKTCK Mộc Bài được kì vọng sẽ trở thành một trung tâm giao dịch thương mại quốc tế lớn.

Trước năm 2007, cơ chế quản lý của khu kinh tế được thực hiện qua sự phối hợp giữa Ban Quản Lý KKTCK và các cơ quan quản lý nhà nước trong đó quyền hạn độc lập của KKTCK không cao, phải xin ý thực hiện với các ban ngành trong các quyết định. Sau năm 2007, cơ chế quản lý mới được ban hành, theo đó Ban quản lý KKT độc lập có quyền hạn khá lớn, cụ thể là chịu trách nhiệm chính về quản lý quy hoạch, đầu tư, xây dựng, môi trường, cấp phép cho lao động là người nước ngoài...

Về đầu tư cơ sở hạ tầng, số vốn để phát triển cho KKTCK trong suốt hơn 10 năm hoạt động không đáp ứng được kế hoạch đề ra (chỉ đạt khoảng 200 tỷ đồng từ vốn ngân sách trên tổng đầu tư cần thiết là 1.460 tỷ đồng) nên mới chỉ xây dựng ở mức tối thiểu kết cấu hạ tầng điện, nước, các tuyến đường chính, khu vực làm việc của ban quản lý. Do thiếu kinh phí đầu tư ngân sách, các nhà đầu tư khi tiến hành dự án phải tự chi trả tiền đền bù đất cho người dân và một số còn phải ứng tiền cho ban quản lý xây dựng hệ thống đường nội bộ. Về chính sách ưu đãi, như các khu kinh tế cửa khẩu khác, Mộc Bài được áp dụng mức ưu đãi cao nhất dành cho địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn về: miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, các loại thuế (xem Phụ lục 18).

Vào năm 2004, Chính phủ ban hành quy chế đặc biệt cho phép người dân Việt Nam vào KKTCK Mộc Bài mua hàng hóa và đưa vào thị trường nội địa mà không phải chịu thuế như trước đây. Khi được áp dụng vào năm 2006, nhiều cửa hàng miễn thuế bắt đầu xuất hiện, cho phép mỗi khách hàng du lịch nội địa được mua tối đa 500.000VNĐ hàng miễn thuế mỗi ngày. Do đó, KKTCK đã thu hút rất nhiều lượng khách đến mua hàng và mang lại một doanh thu khá cao cho các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực này (xem Phụ lục 13). Tuy nhiên, lợi dụng các khe hở trong luật nên việc mua hàng miễn thuế nhằm trốn thuế diễn ra khá mạnh. Vì vậy,

vào tháng 7/2008, quy định được điều chỉnh chỉ còn cho phép mỗi khách hàng chỉ được phép mua tối đa 500.000 VNĐ hàng miễn thuế mỗi tuần để chống trốn thuế. Đến tháng 3/2009, Chính phủ ban hành chính sách mới hủy bỏ quy chế miễn thuế và có hiệu lực vào tháng 9/2009. Tuy nhiên dưới trước đề nghị của doanh nghiệp xin được tiếp tục quy chế, vào tháng 9/2009 chính phủ gia hạn quy chế bán hàng miễn đến hết năm 2012. Nhưng những thay đổi chính sách này là nguyên nhân chính khiến cho doanh số bán hàng miễn thuế giảm tới 50% so với trước.

Tính hết năm 2011 tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài đã thu hút được 34 nhà đầu tư với 47 dự án, có tổng vốn đăng ký 6.417,6 tỷ đồng và 219,1 triệu USD trên tổng diện tích là 1.668 ha. Trong đó có 6 dự án đầu tư kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; 8 dự án về nhà ở, khu dân cư và 32 dự án thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ; 1 dự án khu du lịch sinh thái; và 4 dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực vận chuyển hành khách, sân golf, xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và may giày xuất khẩu. Trong số này, 16 dự án - chủ yếu trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, nhà ở, gia công may giày xuất khẩu đã đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư là 1.050 tỷ đồng và 70 triệu USD trên diện tích 135ha, tạo ra công ăn việc làm cho 10.173 lao động, trong đó hơn 60% là người của huyện sở tại. Ngoài ra, có một dự án sản xuất da giày thu hút 15.000 lao động sắp đi vào hoạt động.

Năm 2010, tại cửa khẩu Mộc Bài kim ngạch xuất khẩu đạt 98,36 triệu USD và nhập khẩu đạt 270,12 triệu USD trong tổng số 1551,6 triệu USD xuất khẩu và 276,6 triệu USD nhập khẩu từ Campuchia. Tổng doanh thu bán hàng năm 2010 đạt 1.573 tỷ đồng. Lượng khách du lịch và phương tiện qua lại cửa khẩu Mộc Bài đạt 2,28 triệu lượt, tăng gần gấp 3 lần so với năm 2006. Mặc dù góp phần đáng kể vào sự phát triển chung kinh tế Tây Ninh, nhưng cửa khẩu Mộc Bài tại KKTCK cũng tạo nhiều tác động tiêu cực như buôn lậu và đánh bạc qua biên giới. Trong các cửa khẩu phía Tây Nam thì ở Mộc Bài bên kia biên giới có nhiều sông bạc nhất (7 sông bạc), lượng khách xuất cảnh đánh bạc tại một số thời điểm có khi lên đến 500 – 600 người mỗi ngày.

Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

KKTCK Xa Mát được thành lập vào năm 2003 với trọng tâm là cửa khẩu Xa Mát. Cửa khẩu Xa Mát cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 150 km, và cách thủ đô Phnom Penh của Campuchia 200 km nằm trên một tuyến đường không phải qua phà chạy dọc sông Mekong trên lãnh thổ Campuchia, nối kết đến các tỉnh ở Lào và phía Bắc Thái Lan. Trong giai đoạn 2004 - 2010, tổng đầu tư của tỉnh Tây Ninh cho KKTCK này chỉ khoảng 78 tỷ đồng trên quy hoạch là hơn 1.600 tỷ đồng. Việc xây dựng khu kinh tế cho đến đầu năm 2012 mới chỉ đang ở mức giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông chủ yếu và một số công trình phục vụ hoạt động của ban quản lý. Hiện tại, khu kinh tế cửa khẩu có 11 dự án trong nước đăng kí với tổng số vốn hơn 4.000 tỷ đồng nhưng vẫn chưa có dự án nào đi vào hoạt động.

Các khu công nghiệp của tỉnh Tây Ninh

Tính đến tháng 8 năm 2011 tỉnh Tây Ninh có 5 khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động là Trảng Bàng, Linh Trung 3, Bourbon-An Hòa, Phước Đông và Chà Là với 3.385ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê xây dựng nhà xưởng là 2.162ha. Trong năm 2010, Chính phủ cho phép Tây Ninh bổ sung quy hoạch thêm 5 KCN với tổng diện tích 1150ha⁶. Một số cụm công nghiệp như Trường Hoà (Hoà Thành), Tân Bình (thị xã Tây Ninh), Chà Là (Dương Minh Châu), Thanh Điền (Châu Thành) cũng được xây dựng để thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp (xem Phụ lục 2).

KCN Trảng Bàng là khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh Tây Ninh, có tổng diện tích 160ha. KCN này nằm dọc quốc lộ 22, cách thị xã Tây Ninh 50km, cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh 50km, cách cửa khẩu Mộc Bài 28km, và cách thị trấn Củ Chi 15 km. Tính đến cuối năm 2010, KCN Trảng Bàng đã thu hút được khoảng 283 triệu USD vốn đăng kí và tỷ lệ lấp đầy đạt gần 90%. Sau sự thành công của khu chế xuất Linh Trung 1 và 2, Công ty liên doanh Sepzone - Linh Trung thành lập Khu chế xuất và

⁶ Công văn số 758/TTg-KTN năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ

công nghiệp Linh Trung 3 vào năm 2003 với số vốn đầu tư là 29 triệu USD rộng 203ha nằm dọc quốc lộ 22, cạnh KCN Trảng Bàng. Tính đến cuối năm 2010, khu chế xuất này đã thu hút được khoảng 272 triệu USD vốn đăng kí và đã lấp đầy được trên 80% diện tích.

Hai khu công nghiệp Bourbon-An Hòa (diện tích 760ha), Phước Đông (2000ha) được thành lập vào năm 2009 tọa lạc gần khu công nghiệp hiện hữu là Trảng Bàng và Linh Trung 3. Hiện tại, KCN Bourbon-An Hòa thu hút được 14 dự án với tổng vốn 48,6 triệu USD vốn đầu tư trong đó thực hiện là 6 dự án với tổng vốn 16,6 triệu USD. KCN Phước Đông hiện tại có 6 dự án đăng kí với tổng vốn 493,2 triệu trong đó 2 dự án thực hiện với tổng vốn 15,8 triệu USD. KCN Chà Và được nâng cấp từ cụm công nghiệp Chà Và với diện tích hơn 42 ha (giai đoạn 1) mới thu hút được 2 dự án đăng kí với tổng vốn 20,4 triệu USD.

Một số nét về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Tây Ninh 2010 – 2020⁷

Mục tiêu tổng quát

Theo Quyết định 2044/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 thì mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế xã hội Tây Ninh giai đoạn 2010 - 2020 chủ yếu bao gồm:

- Xây dựng Tây Ninh cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2020 với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ, gắn liền với sự phát triển kết cấu hạ tầng của Vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh và toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nâng cao tiềm lực và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế, hội nhập thành công, nắm bắt những cơ hội thuận lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.
- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh về tốc độ phát triển, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; nâng cao chất

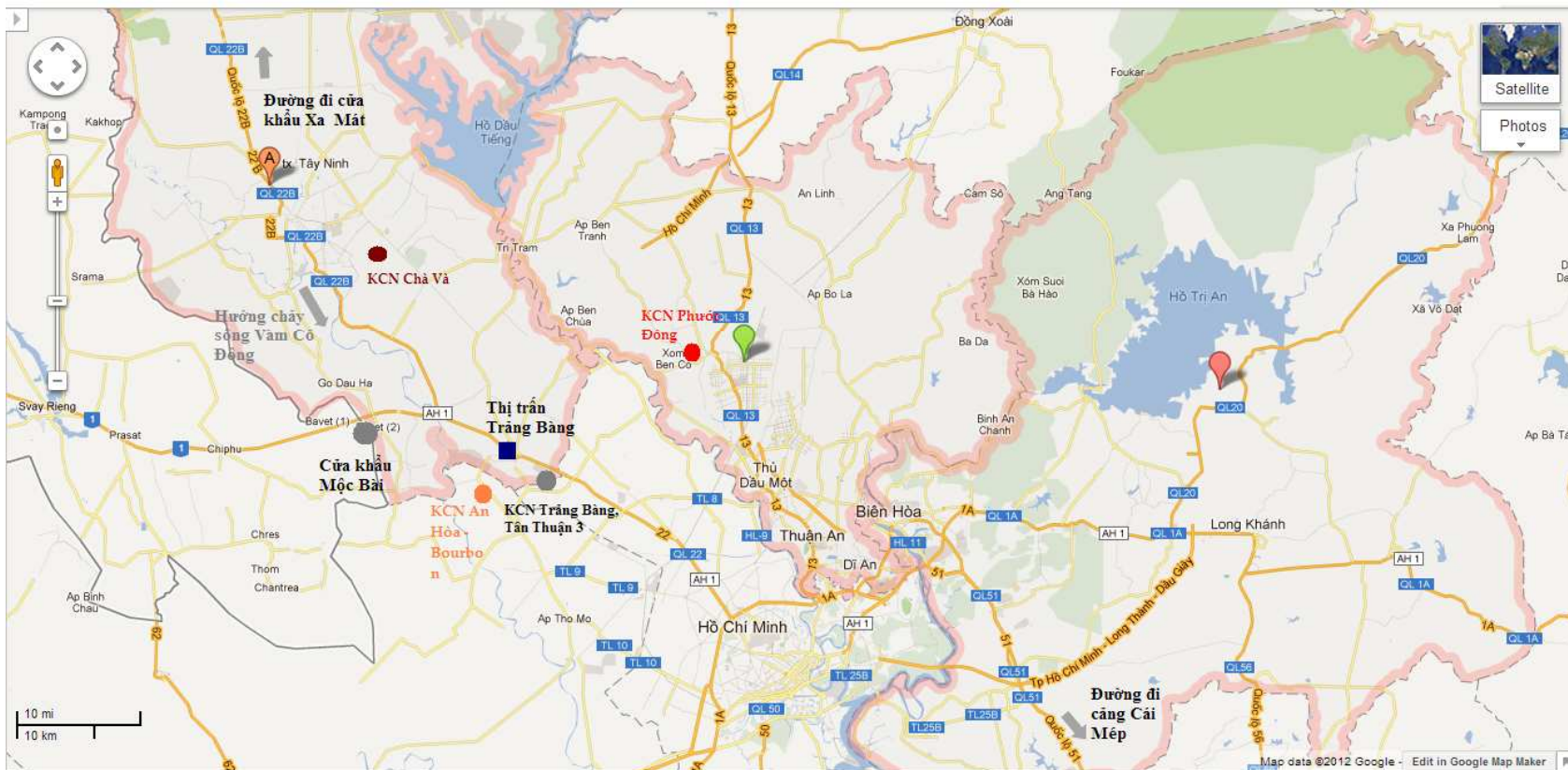
⁷ Trích từ Quyết định 2044/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

lượng nguồn nhân lực; không ngừng cải thiện nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; tạo tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra.

Những mục tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh trong giai đoạn 2010-2020 được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Mục tiêu
Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình	15,0 – 15,5%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,5 – 6,0%
Công nghiệp và xây dựng	20,0 – 21,0%
Dịch vụ	14,7 – 15,2%
Cơ cấu GDP đến năm 2015	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26 – 26,5%
Công nghiệp và xây dựng	36,5 – 37%
Dịch vụ	36,5 – 37%
GDP đầu người 2015	2.852 USD
GDP đầu người 2020	4.800 USD
Giá trị kim ngạch xuất khẩu 2011 - 2020	23 – 25%
Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách	10 – 12% vào năm 2020
Huy động đầu tư phát triển	trên 40% GDP
Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề	60%
Giải quyết việc làm	18.000 – 19.000 lao động
Tỷ lệ che phủ tự nhiên	trên 40%

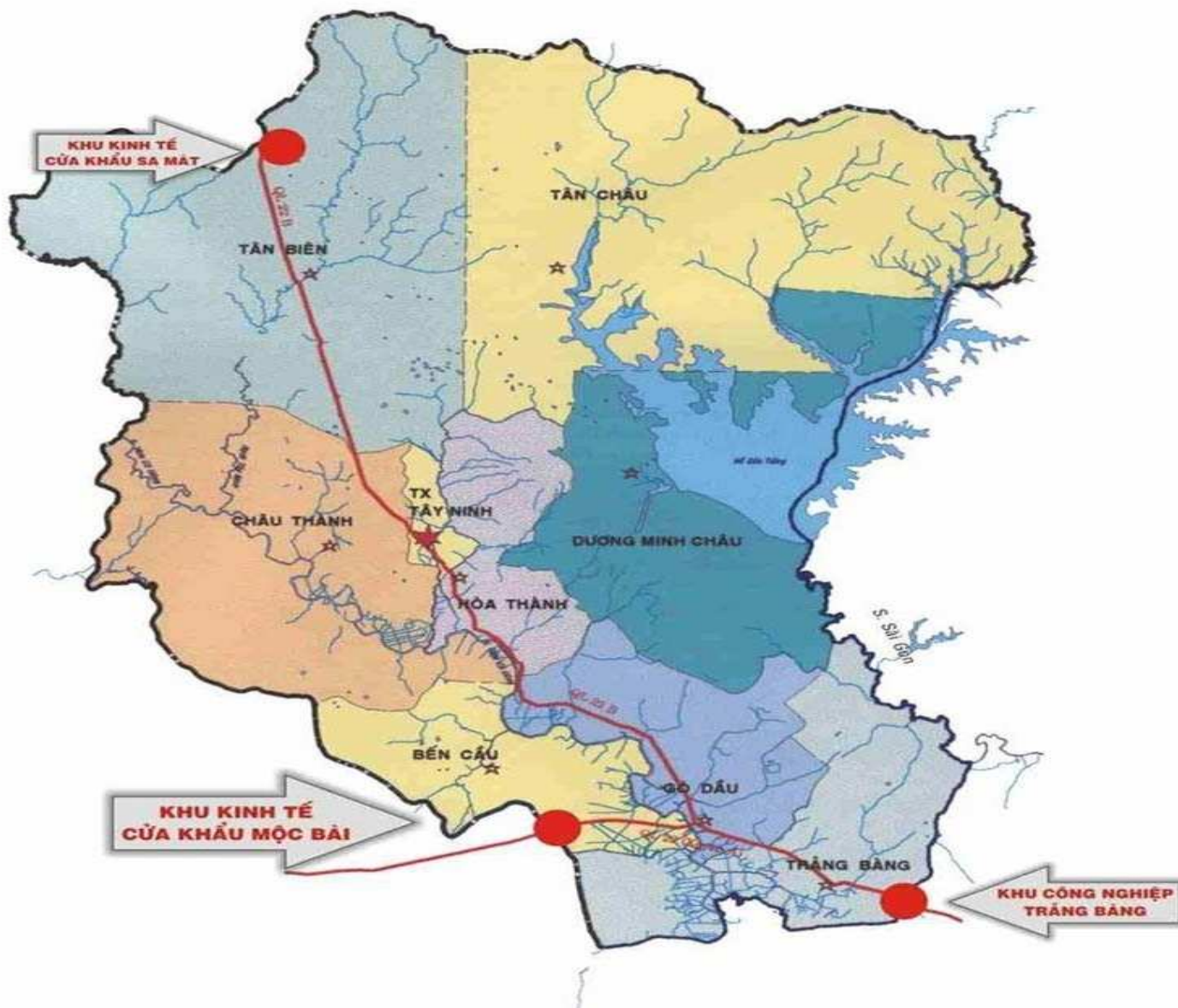
Phụ lục 1: Bản đồ khu vực kết nối Tây và các tỉnh Đông Nam Bộ



Nguồn: Google Maps

Phụ lục 2: Bản đồ hành chính tỉnh Tây Ninh

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH TÂY NINH Administrative Map of Tay Ninh Province



Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu về GDP tỉnh Tây Ninh

	Tây Ninh										Toàn quốc
Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2000 – 2010
Tốc độ tăng GDP (%)	10,46	11,21	18,45	13,88	16,35	17,55	16,95	13,93	11,08	11,45	7,26

Tỷ trọng GDP theo thành phần kinh tế và nhóm ngành (giá thực tế)					
	Tây Ninh			Toàn quốc	
Chi theo thành phần kinh tế	2000	2005	2010	2005	2010
Kinh tế nhà nước	27,37%	24,07%	23,62%	38.40%	33.74%
NN TƯ	7,52%	8,53%	n/a	-	-
NN ĐP	19,85%	15,54%	n/a	-	-
Kinh tế ngoài quốc doanh	64,06%	59,05%	57,11%	45.61%	47.54%
Tập thể	3,34%	0,60%	0,47%	6.81%	5.22%
Dân doanh	1,84%	8,31%	14,29%	8.89%	11.54%
Cá thể	58,88%	50,14%	42,35%	29.91%	30.78%
FDI	8,47%	22,56%	19,01%	15.99%	18.72%
Thuế nhập khẩu	0,09%	0,42%	0,26%	-	-
Chia theo nhóm ngành	2000	2006	2010	2005	2010
Nông, lâm, thủy sản	47,65%	38,26%	26,80%	20,97%	20,58%
Nông nghiệp	46,99%	36,45%	25,55%	-	-
Lâm nghiệp	n/a	1,28%	0,81%	-	-
Thủy sản	0,65%	0,52%	0,44%	-	-
Công nghiệp và xây dựng	20,61%	30,21%	28,97%	41,02%	41,10%
Công nghiệp	18,14%	22,05%	25,33%	34,67%	34,07%
Xây dựng	2,47%	3,02%	3,64%	6,35%	7,03%
Dịch vụ	31,74%	31,53%	44,23%	38,01%	38,32%

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về dân số và lao động tỉnh Tây Ninh

	Một số chỉ tiêu về dân số và lao động (người)									Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (%)	
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2007 - 2002	2010 - 2007
Dân số trung bình (nghìn người)	1,007	1,017	1,029	1,038	1,046	1,052	1,060	1,067	1,075	1,12%	0,70%
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)	15,19	14,56	14,00	12,47	11,02	11,33	10,43	8,30	7,80		
Tỷ lệ dân số thành thị (%)	14,23	14,44	14,66	14,88	15,19	15,33	15,56	15,59	15,61		
Di cư thuần (người)	-	-	-	-	-	-5,173	-	-	-2,366	-	-
% trên tổng dân số											
Dân số từ 15 tuổi trở lên	71,2%	75,1%	76,7%	75,5%		73,9%	72,9%	75,7%	76,5%	3,92%	-0,69%
Hoạt động kinh tế thường xuyên	68,6%	73,8%	75,4%	74,2%		72,3%	71,9%	74,7%	75,2%	4,92%	0,43%
Có việc làm thường xuyên	2,5%	1,3%	1,3%	1,3%		1,7%	1,0%	1,1%	1,3%	5,28%	0,62%
Không có việc làm thường xuyên	28,8%	16,8%	23,3%	23,4%		26,3%	27,1%	24,3%	23,5%	-6,53%	-8,82%
Không hoạt động kinh tế thường xuyên	71,2%	75,1%	76,7%	75,5%		73,9%	72,9%	75,7%	76,5%	1,56%	-4,30%

Nguồn:: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh 2002, 2005, 2009, 2010; Tổng cục Thống Kê

Phụ lục 5: Tổng đầu tư toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế tỉnh Tây Ninh

Đơn vị: tỷ đồng

	Tây Ninh					Toàn quốc	
	2002	2005	2007	2009	2010	2005	2009
Khu vực nhà nước	30,32%	31,38%	31,96%	29,98%	22,20%	47,10%	38,10%
NSNN	19,25%	20,38%	15,07%	20,49%	19,27%	-	-
Vốn vay		1,35%	5,08%	5,13%	0,50%	-	-
Vốn tự có doanh nghiệp	11,07%	9,11%	11,15%	4,21%	2,17%	-	-
Nguồn vốn khác		0,53%	0,66%	0,14%	0,26%	-	-
Vốn ngoài nhà nước	39,18%	49,07%	43,41%	38,30%	42,87%	38,00%	36,10%
Vốn của doanh nghiệp	2,83%	9,21%	8,37%	10,87%	12,53%	-	-
Vốn của dân cư	36,34%	39,86%	35,04%	27,43%	30,34%	-	-
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	30,50%	19,56%	24,63%	31,73%	34,92%	14,90%	25,80%

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 6: Doanh số cho vay tín dụng trung và dài hạn

Đơn vị: tỷ đồng

Tín dụng (tỷ đồng)	2000	2005	2009	2010
Nhà nước	2,82%	3,70%	1,97%	0,18%
Tập thể	0,31%	0,01%	0,00%	0,08%
Dân doanh	74,07%	4,29%	9,74%	7,39%
Cá thể		82,97%	84,10%	91,54%
FDI	0,61%	2,30%	4,10%	0,19%
Hỗn hợp	22,20%	6,74%	0,08%	0,61%

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 7: Tỷ trọng và tăng trưởng giá trị sản xuất Công nghiệp Tây Ninh

	Tỷ lệ các ngành			Tốc độ tăng trưởng bình quân	
	2000	2005	2010	2000 - 2005	2005 - 2010
CN Khai thác	1,20%	0,96%	0,52%	20,55%	14,87%
CN chế biến	91,34%	91,64%	94,04%	26,06%	30,74%
SX thực phẩm và đồ uống	65,61%	47,68%	38,96%	18,18%	24,92%
SX sản phẩm dệt	1,74%	2,37%	3,16%	33,95%	37,77%
SX trang phục	1,80%	5,72%	10,99%	58,78%	48,21%
SX sản phẩm bằng da, giả da	2,45%	2,47%	3,68%	26,19%	40,81%
SX sản phẩm bằng gỗ và lâm	1,25%	4,23%	1,69%	60,64%	8,27%
SX giấy và các sản phẩm bằng giấy	0,00%	0,38%	1,72%		76,05%
SX hóa chất	0,22%	0,29%	2,46%	33,56%	99,18%
SX sản phẩm khoáng phi kim loại	1,80%	1,46%	8,47%	20,83%	84,86%
SX sản phẩm cao su và plastic	11,72%	11,03%	7,78%	24,46%	21,29%
SX sản phẩm kim loại	2,40%	8,12%	7,06%	60,80%	26,45%
SX giường tủ và bàn ghế	0,76%	7,11%	6,52%	96,87%	27,83%
Còn lại	1,58%	0,77%	1,57%	9,18%	49,85%
CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7,47%	7,39%	5,44%	25,70%	22,35%
Giá sản xuất công nghiệp				25,98%	30,07%

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 8: Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế Tây Ninh và giá trị sản xuất công nghiệp so với một số tỉnh khác

	Tỷ trọng trong giá trị Sản xuất công nghiệp					Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm		
	Tây Ninh			Toàn quốc		Tây Ninh		Toàn quốc
	2000	2006	2010	2005	2010	2000 - 2006	2006 - 2010	2005 - 2009
Nhà nước trung ương	17,25%	9,69%	16,93%	24,90%	18,30%	8,30%	33,45%	14,33%
Nhà nước địa phương	10,74%	4,21%	2,66%	19,20%	15,30%	2,01%	3,48%	16,83%
Tập thể	0,26%	0,22%	0,07%	5,80%	3,00%	15,59%	-12,18%	4,63%
Dân doanh	4,54%	20,19%	23,02%	31,30%	38,50%	52,90%	19,93%	30,10%
Cá thể	18,31%	19,98%	14,27%	0,40%	0,40%	20,99%	6,69%	21,47%
FDI	48,89%	45,71%	43,05%	22,80%	31,40%	17,91%	14,34%	33,86%
Tổng						25,98%	30,07%	23,48%

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Đơn vị: tỷ đồng, giá thực tế

	2005	2006	2007	2008	2009
Tây Ninh	5.311	6.886	8.954	11.359	14.154
Bình Dương	79.720	100.395	130.603	176.092	203.584
Đồng Nai	104.803	141.739	160.664	203.535	237.289
Bà Rịa - Vũng Tàu	118.605	134.215	148.206	190.423	227.013
TP.Hồ Chí Minh	239.546	277.345	328.098	406.696	509.832
Long An	11.590	15.420	20.064	27.547	37.132

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Phụ lục 9: Số doanh nghiệp của Tỉnh Tây Ninh theo thành phần kinh tế

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số các doanh nghiệp	412	483	589	664	724	845	1038	1208	1592	1796
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	42	42	42	39	42
Trung Ương	-	-	-	-	-	5	5	15	17	17
Địa Phương	-	-	-	-	-	37	37	27	22	25
Doanh nghiệp Ngoài Nhà nước	-	-	-	-	-	733	909	1062	1427	1621
Tập thể	-	-	-	-	-	30	30	38	49	44
Tư Nhân	-	-	-	-	-	703	879	1022	1378	1577
Công ty hợp doanh	-	-	-	-	-			2		
Doanh có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	70	86	104	126	133
100% vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	67	83	100	121	128
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	3	3	4	5	5

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2010, Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê 2000 - 2010

Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về giao thông vận tải Tây Ninh và một số tỉnh lân cận

	Số tuyến	Dài (Km)	Kết cấu mặt					
			Bê tông nhựa	Nhựa	Cát phối	Đất		
Tổng số tuyến	218	1.031,3	40	253,5	598,0	141,9		
Tỷ lệ		100%	3,9%	24,5%	57,9%	13,7%		
	Phân loại theo chất lượng (Km)				Phân loại theo tỉ lệ (%)			
	Tốt	Trung Bình	Xấu	Rất xấu	Tốt	TB	Xấu	Rất xấu
	113,5	330,7	189,5	48,3	16,6	48,5	27,8	7,1

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Giao thông Vận tải phía Nam

Tỉnh	Chiều dài đường (km)			Hệ số		Tổng km đường*
	Quốc lộ	Tỉnh lộ	Huyện lộ	km/ km ² diện tích	km/ nghìn người	
TPHCM	127,1	283,0	1.520,3	0,92	0,36	1.930,4
Bình phước	192,3	233,0	881,2	0,48	1,85	1.306,5
Tây Ninh	116,2	751,6	1031,3	0,47	1,82	1,899
Bình Dương	60,6	342,1	415,3	0,41	1,06	818,0
Đồng Nai	239,1	252,8	667,7	0,17	0,56	1.159,6
BR-VT	124,6	246,0	319,0	0,17	0,82	689,6
Long An	133,1	393,1	1.344,0	0,42	1,39	1.870,2
Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	993,0	2.490,6	6.185,6	0,34	0,79	9.662,4

Ghi chú: * chỉ bao gồm đường Quốc lộ, đường Tỉnh và đường Huyện
 Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Giao thông Vận tải phía Nam

Hạng mục	Đơn vị	Tây Ninh					Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu	TP HCM	Long An
		2002	2004	2006	2008	2009					
Vận chuyển	Nghìn tấn	4.818,0	7.356,0	6.587,0	7.064,0	-	-	-	-	-	-
Đường bộ		4.684,0	7.187,0	6.231,0	7.346,0	7.571,0	20.506,8	27.384,0	3.956,5	37.343,6	4.359,0
Đường sông		134,0	169,0	170,0	106,0	-	-	-	-	-	-
Luân chuyển	Triệu tấn nhân km	335,4	463,3	501,4	556,6	586,5	932,1	1.926,0	222,5	13.289,6	661,1
Đường bộ		325,9	441,6	488,4	529,2	569,6	879,7	1.879,7	155,7	3.955,4	54,1
Đường sông		9,5	21,7	13,0	27,4	16,9	52,4	46,3	66,8	9.334,2	607,0
Cự ly vận chuyển bình quân	Km										
Đường bộ		69,6	61,4	59,7	65,3	75,2	42,9	68,6	39,4	105,9	12,4
Đường sông		70,9	128,4	107,6	127,4	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống Kê

Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu du lịch của tỉnh Tây Ninh

Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2000	2005	2010
Khách du lịch Việt Nam	0,95	1,56	0,67
Khách du lịch nước ngoài	0,94	2,13	1,51
Doanh thu du lịch (tỷ đồng)	2001	2005	2010
Nhà nước Trung Ương	4,511	12,56	n/a
Nhà nước Địa Phương	1,419	33,54	n/a
Dân doanh	0,828	4,45	n/a
Cá thể	399,507	578,9	n/a
Tổng	406,265	629,45	16769

Nguồn: Niên giám thống kê Tây Ninh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 12: So sánh một số chỉ tiêu thống kê Tây Ninh và các tỉnh lân cận

Chỉ tiêu so sánh	Năm	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu	HCM	Long An	Campuchia
GDP trên đầu người (USD theo giá cuối năm)	2000	285	567	460	3518	1000	310	294
	2005	493	940	747	5630	1534	442	471
	2010	1553	1544	1515	7652	2871	1441	795
Dân số (nghìn người)	2005	1,038	915	2,193	913	5,891	1,412	13,357
	2010	1,075	1,620	2,569	1,012	7,396	1,191	14,138
Lương trung bình (triệu VNĐ / tháng)	2007	1,233	1,557	1,460	1,611	1,995	1,255	-
	2010	2,069	2,493	2,313	2,714	3,296	2,171	-
Lương trung bình trong khu vực FDI (triệu VNĐ / tháng)	2007	1,293	1,453	1,543	3,188	2,125	1,250	-
	2010	2,273	2,392	2,238	3,765	3,787	2,077	-
Tỷ lệ % lao động được đào tạo	2007	11,81%	20,21%	19,36%	18,41%	36,33%	10,82%	-
	2010	9,84%	13,86%	11,89%	15,80%	27,20%	10,06%	-
Điểm thi ĐH trung bình	2005	9,42	8,57	9,75	9,94	11,55	9,35	-
	2010	10,81	10,64	10,82	11,40	11,98	10,35	-
FDI 1983 – 2006 (triệu USD)		185	2,029	4,092	1,270	6,369	423	-
Đầu tư dân doanh 2001 - 2005 (triệu USD)		155	637	221	-	952	170	-

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2002, 2005, 2010

Phụ lục 13: Một số chỉ tiêu về hoạt động của KKTCK và KCN tỉnh Tây Ninh

		2005	2006	2007	2008	2009	2010
Cửa khẩu Mộc Bài	Doanh số bán hàng siêu thị miễn thuế (tỷ đồng)	-	533	932	1457	1332	1573
	Trong đó % bán đến Campuchia	-	-	-	19,3%	28,3%	-
	Lượng lượt khách tham quan	-	1,289	2,174	3,682	2,7	2,338
	Kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)	52,38	95	112	194	193	387,8
Cửa khẩu Xa Mát	Kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)	182,6	254,5	315,7	516	-	-

Thu hút vốn đầu tư của KCN và KKTCK ở Tây Ninh									
Tình trạng hoạt động của dự án	Dự án FDI			Dự án trong nước			Tổng cộng		
	Số dự án	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (triệu USD)	Số dự án	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Số dự án	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (triệu USD)
Đang hoạt động	107	211,9	514,0	44	152,6	5,587,0	151	364,5	863,2
Tạm dừng hoạt động	9	6,0	14,0	2	25,4	246,3	11	31,4	29,4
Đang xây dựng	8	123,2	53,2	11	107,8	892,0	19	231,0	109,0
Chưa xây dựng	10	198,8	590,4	43	1,565,1	7,110,3	53	1,764,0	1,034,7
Tổng cộng	134	539,9	1,171,7	100	1,851,1	1,835,7	234	2,391,0	2,036,5

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Tây Ninh

Phụ lục 14: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Tây Ninh

Chỉ số thành phần cũ	PCI 2006		PCI 2007		Chỉ số thành phần	PCI 2011	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng		Điểm số	Xếp hạng
Chính sách PTKTTN	4,42	44	4,60	36	Gia nhập thị trường	8,53	35
Tính minh bạch	4,56	50	6,34	20	Tiếp cận đất đai	7,34	12
Đào tạo Lao động	4,30	47	4,65	45	Minh bạch	5,79	36
Tính năng động	4,11	49	4,74	34	Chi phí thời gian	5,55	55
Chi phí thời gian	3,70	54	5,48	47	Chi phí không chính thức	8,57	2
Thiết chế pháp lý	5,09	5	4,48	30	Tính năng động	5,77	17
Ưu đãi DNNN	6,06	53	5,73	58	Hỗ trợ doanh nghiệp	3,49	34
Chi phí ko chính thức	6,12	43	6,99	13	Đào tạo lao động	4,51	46
Tiếp cận đất đai	6,26	23	6,78	15	Thiết chế pháp lý	6,20	24
Gia nhập thị trường	8,49	7	7,47	46			
Điểm tổng	48,35	47	53,92	35	Điểm tổng	60,43	25

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Phụ lục 15: Một số chỉ tiêu Ngân sách Tây Ninh và các tỉnh lân cận

	Tây Ninh 2000	Tây Ninh 2004	Tây Ninh 2005	Tây Ninh 2009	Đồng Nai 2005	Đồng Nai 2009	Bình Đương 2005	Bình Dương 2009	Vũng Tàu 2005	Vũng Tàu 2009	TPHCM 2005	TPHCM 2008
DNNN trung ương	3,64%	6,52%	8,19%	4,96%	7,25%	5,23%	9,14%	2,56%	23,09%	9,73%	10,97%	8,02%
DNNN địa phương	18,83%	3,84%	5,68%	4,45%	7,93%	7,30%	3,73%	4,66%	0,47%	0,00%	5,04%	5,87%
DN FDI	2,17%	2,41%	5,35%	4,71%	15,79%	15,28%	20,89%	14,91%	15,70%	38,63%	9,98%	11,43%
Thu công thương nghiệp, dịch vụ NQD	8,10%	12,77%	12,99%	16,92%	6,63%	7,30%	11,46%	13,63%	2,71%	2,44%	9,12%	13,01%
Xổ số kiến thiết	n/a	35,03%	28,14%	24,55%	4,19%	2,49%	4,18%	2,03%	1,88%	1,04%	0,84%	n/a
Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, VAT hàng NK do Hải quan thu	3,58%	9,32%	11,26%	6,84%	30,41%	31,92%	35,70%	23,57%	33,81%	30,22%	35,26%	40,72%
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	n/a	5,18%	4,98%	5,07%	3,98%	5,20%	5,02%	2,39%	1,14%	0,68%	3,97%	4,39%
Khác	63,69%	24,93%	23,42%	32,50%	23,82%	25,27%	9,87%	36,26%	21,19%	17,26%	24,84%	16,56%
Thuế VAT	n/a	14,76%	16,14%	25,37%	10,25%	20,63%	19,83%	13,56%	15,43%	17,26%	13,30%	26,62%
Thuế Thu nhập DN	n/a	9,54%	12,69%	4,10%	14,60%	8,97%	16,29%	19,72%	19,26%	13,56%	14,24%	29,89%
Các thu từ nhà đất	n/a	5,93%	3,98%	7,26%	3,25%	4,47%	3,07%	1,47%	1,88%	19,72%	4,38%	12,17%
Thu bổ sung từ NS	n/a	23,85%	18,63%	17,31%	17,61%	21,73%	4,23%	2,82%	0,78%	7,16%	1,13%	4,45%
Thu NS Địa Phương (Triệu VNĐ)	n/a	1,112,765	1,626,717	3,728,270	5,234,210	8,440,283	2,740,451	11,424,924	5,712,475	9,285,875	22,505,719	42,693,975

Nguồn: Cổng thông tin Bộ tài chính

Phụ lục 16: Giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội Tây Ninh 2010 – 2020⁸

VI. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động các nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 9 – 13 tỷ USD. Để huy động được nguồn lực vốn theo yêu cầu như trên cần có những biện pháp chính sách cụ thể nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi và sử dụng hiệu quả hơn nữa nguồn vốn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và đó cũng chính là chiến lược về con người. Để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải giải quyết đồng bộ mối quan hệ qua lại lẫn nhau trên cả 3 mặt chủ yếu sau: giáo dục đào tạo con người; sử dụng con người; tạo việc làm.

3. Giải pháp về khoa học – công nghệ và bảo vệ tài nguyên, môi trường

Chú trọng phát triển khoa học công nghệ cùng với các giải pháp về vốn đầu tư, về nguồn nhân lực tạo ra nhóm giải pháp cơ bản nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực vào thực hiện quy hoạch kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường; xây dựng Quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng và đủ các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới, thực hiện luật bảo vệ môi trường; thực hiện tốt các chương trình trồng rừng, bảo vệ tài nguyên nước; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý rác công suất lớn hoặc bãi chôn lấp rác theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch: sau khi phê duyệt, quy hoạch phải trở thành văn kiện có tính chất pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động phát triển trên địa bàn Tỉnh; Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các đoàn thể và toàn thể nhân dân tiến hành tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch.

⁸ Trích từ Quyết định 2044/QĐ-TTg của Chính Phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

4. Các giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô và thực hiện quy hoạch

- Thực hiện các giải pháp về điều hành vĩ mô với xây dựng đồng bộ các chính sách: chính sách thị trường, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần ...

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm giải quyết vấn đề xã hội như: nhà ở và việc làm cho người dân phải di dời lấy đất để thực hiện dự án, chương trình quan trọng; chính sách ưu đãi đối với người nghèo.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, ưu đãi áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng của tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tăng cường công tác điều hành và tổ chức thực hiện để đưa quy hoạch từng bước đi vào cuộc sống, với các nội dung: phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện Quy hoạch; cụ thể hóa các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở; thường xuyên cập nhật các nội dung quy hoạch; cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong các quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã; trong kế hoạch 5 năm, hàng năm.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch: sau khi phê duyệt, quy hoạch phải trở thành văn kiện có tính chất pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động phát triển trên địa bàn Tỉnh; Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các đoàn thể và toàn thể nhân dân tiến hành tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được phê duyệt là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên trách khác), các dự án đầu tư trên địa bàn của Tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh căn cứ những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong Quy hoạch này, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã; quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực ... để đảm bảo sự phát triển toàn diện và đồng bộ;
- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh và pháp luật của Nhà nước trong từng giai đoạn nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch;
- Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung hoặc từng bước bố trí ưu tiên đầu tư hợp lý.
- Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch này kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước trong từng giai đoạn quy hoạch.

Điều 4. Giao các Bộ, ngành Trung ương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh nghiên cứu lập các quy hoạch cụ thể; nghiên cứu xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong quy hoạch.

2. Nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến nêu trong quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt. Hỗ trợ tỉnh Tây Ninh trong việc bố trí và huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phụ lục 17: Nhận định về lao động của tỉnh Tây Ninh

Tuyển dụng lao động tại Tây Ninh: Thừa vẫn khó!

Trong thời gian qua, các DN thuộc khu kinh tế có nhu cầu tuyển dụng từ 15.000 đến 20.000 lao động phổ thông. Trong đó, nhiều DN đang hoạt động có nhu cầu tuyển dụng thêm như: Cty CP Việt Nam Mộc Bài: cần thêm 5.000 lao động, Cty Hansae: cần thêm 2.000 lao động, Cty Text One: cần thêm 800 lao động... Sẽ có thêm 7 dự án đầu tư đi vào hoạt động mới với nhu cầu tuyển dụng không dưới 10.000 lao động, trong đó chỉ riêng Cty Pouchen cần đến 5.000 lao động. Tuy nhiên hiện tại có một số DN không tuyển dụng được và cũng có DN bị mất lao động.

Để tăng khả năng thu hút và giữ chân người lao động, nhiều DN áp dụng các chính sách đãi ngộ như: cải thiện tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ thêm tiền nhà trọ, tiền xăng đi lại, tiền nuôi con nhỏ cho công nhân... Thế nhưng hiện nay một số DN trong khu công nghiệp, khu chế xuất vẫn không kiếm đủ lao động.

Tuy nhiên, có một thực tế là trong khi các DN luôn kêu thiếu lao động có tay nghề, thì ngoài xã hội còn không ít người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp. Đó là do chất lượng chuyên môn của lao động còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu của các DN. Ở nhiều Cty có vốn đầu tư nước ngoài, hầu hết các vị trí chủ chốt, vị trí quản lý, điều hành (có mức lương và chế độ đãi ngộ cao hơn so với công việc lao động bình thường) đều do người nước ngoài nắm giữ. Nguyên nhân cũng bởi Cty không tuyển dụng được “người bản xứ” đủ điều kiện vào những vị trí đó. Để có được lao động có tay nghề, nhiều DN phải thực hiện đào tạo tại chỗ sau khi tuyển dụng.

Nguồn: <http://dddn.com.vn/20110914094241706cat44/tuyen-dung-lao-dong-tai-tay-ninh-thua-van-kho-.htm> truy cập ngày

Phụ lục 18: Cơ chế ưu đãi ở Khu kinh tế cửa khẩu

Cơ chế ưu đãi ở Khu kinh tế cửa khẩu theo Quyết định 33/2009/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm. Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ lúc có khoản thu nhập chịu thuế.

Người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế cửa khẩu, có thu nhập từ việc làm tại khu kinh tế cửa khẩu được giảm 50% so với mức thuế thông thường.

Các hàng hóa được tiêu thụ và sử dụng trong phạm vi không gian giới hạn của khu “phi thuế quan” của khu kinh tế cửa khẩu không chịu thuế VAT, thuế giá trị xuất nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu.

Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.

Miễn tiền thuê đất từ 11 – 15 năm hoặc vĩnh viễn đối với các danh mục dự án đầu tư khác nhau.

Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu quy định mức phí cho các nhà đầu tư.